**SỞ GD & ĐT HƯNG YÊN**

**TRƯỜNG THPT MINH CHÂU**

**ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KÌ II NGỮ VĂN LỚP 12**

**THEO MA TRẬN ĐỀ, ĐẶC TẢ KIỂM TRA**

**Năm học: 2023 - 2024**

**I.Ma trận**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II**

**MÔN: NGỮ VĂN LỚP 12 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | **% Tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  | |  |
| ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ***  ***( %)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số***  ***câu hỏi*** | ***Thời gian (phút)*** |
| **1** | Đọc hiểu | 15 | 10 | 10 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 4 | 20 | 30 |
| **2** | Viết đoạn văn nghị luận xã hội | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 1 | 20 | 20 |
| **2** | Làm văn | 20 | 10 | 15 | 10 | 10 | 20 | 5 | 10 | 1 | 50 | 50 |
| **Tổng** | | **40** | **25** | **30** | **20** | **20** | **30** | **10** | **15** | **6** | **90** | **100** |
| **Tỉ lệ %** | | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | |  |  | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | **70** | | | | **30** | | | |  | | **100** |

***Lưu ý:***

- Tất cả các câu hỏi trong đề kiểm tra là câu hỏi tự luận.

- Cách tính điểm của mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong *Đáp án và hướng dẫn chấm*.

**II. BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II**

**MÔN NGỮ VĂN LỚP 12. THỜI GIAN: 90 PHÚT**

| **TT** | **Nội dung**  **kiến thức/**  **kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | | **Mức độ kiến thức,**  **kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ**  **nhận thức** | | | | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |  |
| 1 | ĐỌC HIỂU | Nghị luận hiện đại  (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa) | | **Nhận biết:**  **-** Nhận diện phương thức biểu đạt chính  **Thông hiểu:**  - hiểu được nghĩa của từ trong văn bản  **Vận dụng:**  - trình bày ý kiến của tác giả.  **Vận dụng cao:**  -lí giải quan điểm | 1 | 1 | 1 | 1 | 4 |
| **2** | VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI  (khoảng 150 chữ) | Nghị luận xã hội | **Nhận biết:**  - Nhận diện được vấn đề cần nghị luận xã hội  - Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.  **Thông hiểu:**  - Hiểu được hiện tượng.  **Vận dụng:**  - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề.  **Vận dụng cao:**  - Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về vấn đề.  - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; đoạn văn giàu sức thuyết phục. | |  |  |  |  |  |
| 3 | VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC | Nghị luận về một đoạn trích văn xuôi:  *Vợ chồng A Phủ,*  *Rừng xà nu, Những đứa con trong gia đình,*  *Chiếc thuyền ngòai xa,* | **Nhận biết:**  - Nhận biết kiểu bài nghị luận; vấn đề cần nghị luận.  - Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.  - Nêu nội dung khái quát của đoạn trích.  **Thông hiểu:**  - Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích: luận điểm - tư tưởng, cách lập luận chặt chẽ, sắc bén, cách đưa dẫn chứng sinh động, thuyết phục, sử dụng ngôn ngữ chính xác, gợi cảm.  **Vận dụng:**  - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích nội dung, nghệ thuật của đoạn trích.  - Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích; vị trí và đóng góp của tác giả.  **Vận dụng cao:**  - So sánh với các tác phẩm chính luận khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.  - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục. | |  |  |  |  |  |
|
| **Tổng** | | | |  |  |  |  |  | **6** |
| **Tỉ lệ %** | | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | | |  | **70** | | **30** | | **100** |